

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Từ ngày 01/7/2025, bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp trên cả nước chính thức đi vào hoạt động. Tỉnh Ninh Bình (mới) được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình (cũ) đã mở ra một không gian phát triển mới, cộng hưởng sức mạnh của đơn vị hành chính hợp nhất làm cho các tiềm năng, lợi thế được bổ sung cho nhau, bù đắp thiếu hụt lẫn nhau, tạo cơ hội, sự đột phá mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

Tháng Bảy, tỉnh Ninh Bình nghiêm túc, quyết liệt thực hiện hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định... của Trung ương do đó kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2025 duy trì ổn định và phát triển, tạo đà tăng trưởng cho các tháng, quý tiếp theo.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Bảy trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Sản xuất nông nghiệp tập trung cao cho sản xuất vụ Mùa. Chăn nuôi lợn gặp khó do dịch tả lợn Châu phi tái bùng phát ở một số địa phương. Hoạt động lâm nghiệp tập trung vào trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng. Sản xuất thủy sản phát triển ổn định, không có dịch bệnh xảy ra.

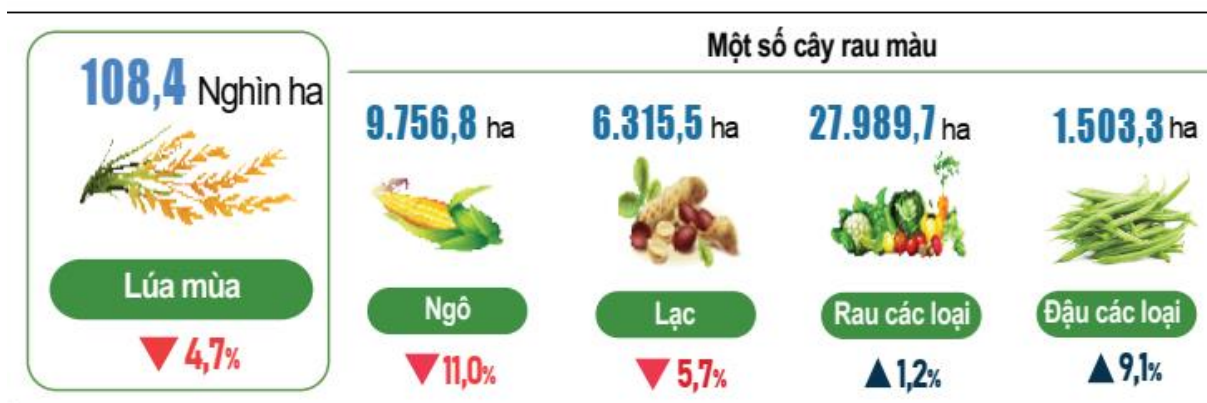
a. Sản xuất nông nghiệp

Trồng trọt: Tháng 7, các địa phương trong tỉnh tập trung hoàn thành làm đất và đẩy nhanh tiến độ gieo cấy, chăm sóc lúa, cây trồng vụ Mùa đảm bảo khung thời vụ. Riêng khu vực Hà Nam (cũ) đã hoàn thành gieo cấy và chuyển trọng tâm sang chăm sóc.

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tính đến ngày 29/7/2025 toàn tỉnh gieo trồng được gần 113,0 nghìn ha lúa, đạt 89,0% kế hoạch gieo cấy lúa vụ Mùa và gần 13,9 nghìn ha cây màu, đạt 90,0% kế hoạch gieo

trồng cây màu vụ Mùa. Các địa phương đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong các khâu sản xuất, bố trí cây các giống lúa chủ lực trong bộ giống của tỉnh, năng suất cao, chất lượng tốt, ít sâu bệnh, phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng.

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến ngày 20/7/2025)



Tháng 7 thời tiết diễn biến phức tạp, mưa nắng xen kẽ, nền nhiệt cao, độ ẩm lớn, đặc biệt chịu ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Wipha) gây mưa lớn trên diện rộng kết hợp với gió giật mạnh, làm chậm tiến độ gieo cấy, gây ngập úng ở một số vùng trũng thấp, ảnh hưởng tới quá trình sinh trưởng đối với các loại cây trồng đặc biệt là cây lúa. Theo thống kê thiệt hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường, toàn tỉnh có 37.200 ha lúa bị ảnh hưởng (15.300 ha phải gieo cấy lại, 21.900 ha phải dặm tía). Các địa phương đã khắc phục được 48% diện tích bị thiệt hại (gieo cấy lại 7.020 ha; dặm tía 10.850 ha).

Chăn nuôi và thú y: Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát. Tổng đàn duy trì ổn định, sản phẩm chăn nuôi đạt khá đảm bảo nguồn cung cho thị trường.

Tại thời điểm cuối tháng 7/2025, đàn trâu ước đạt 24,0 nghìn con, giảm 0,2% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò 96,9 nghìn con; đàn lợn 1.207,3 nghìn con, giảm 0,1%. Tổng đàn gia cầm ước 25,7 triệu con, tăng 3,7%, trong đó tổng đàn gà 18,1 triệu con, tăng 3,8%.

Công tác kiểm soát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được quan tâm thực hiện thường xuyên, tiếp tục thực hiện hỗ trợ vắc xin tiêm phòng bệnh dịch tả lợn Châu Phi cho đàn lợn; tiêm vắc xin Lở mồm long móng type O cho đàn trâu, bò, dê và đàn lợn nái, lợn đực giống; tiêm vắc xin Viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò. Tính đến ngày 29/7/2025, toàn tỉnh có 32 ổ dịch tả lợn Châu Phi chưa qua 21 ngày và 01 ổ dịch Cúm gia cầm A/H5N1. Toàn tỉnh đã tiêu hủy 6.644 con lợn với trọng lượng trên 367,7 tấn và 1.612 con gia cầm.

b. Lâm nghiệp

Tháng 7/2025, công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng thường xuyên được các ngành, các cấp quan tâm thực hiện; không có vụ cháy rừng xảy ra trên địa bàn.

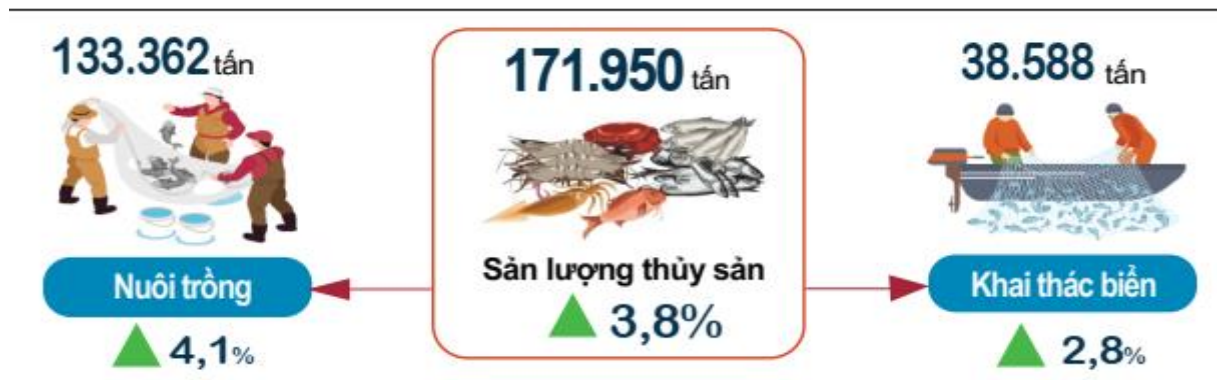
Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng đạt 57,8 ha, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân giảm chủ yếu do diện tích rừng phòng hộ thuộc dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng đồng bằng sông Hồng do Chính phủ Hàn Quốc tài trợ thuộc khu vực ven biển xã Kim Đông không phát sinh vì không giải phóng được mặt bằng.

Bảy tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 182,4 ha, giảm 2,6%; sản lượng gỗ khai thác 17,1 nghìn m³, tăng 1,0%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 1.322 nghìn cây, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ phá rừng với tổng diện tích rừng bị phá 0,19 ha; 01 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy 0,48 ha.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tháng 7/2025 tiếp tục phát triển ổn định; dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển đạt 24.970 tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, sản lượng thủy sản đạt 171.950 tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 2: Sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2025



Nuôi trồng thủy sản đạt 133.362 tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2024. Các giống con nuôi chủ lực vẫn là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao, cá bống bóp... Môi trường nuôi đảm bảo, không phát sinh dịch bệnh lớn, các hộ nuôi thâm canh bắt đầu thu hoạch các đối tượng nuôi đạt kích cỡ thương phẩm, các địa phương có diện tích nuôi thủy sản trên đất lúa đã đắp nâng bờ ruộng và đầm nén, chuẩn bị con giống thả trên ruộng lúa khi có đủ nước.

Khai thác thủy sản biển 38.588 tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Ngành Nông nghiệp tích cực động viên ngư dân vươn khơi bám biển, khuyến

khích sử dụng ngư cụ thân thiện với môi trường, tuyên truyền các giải pháp chống khai thác IUU, giữ gìn tính đa dạng sinh học, giá trị tài nguyên sinh vật biển nhằm phát triển bền vững kinh tế biển.

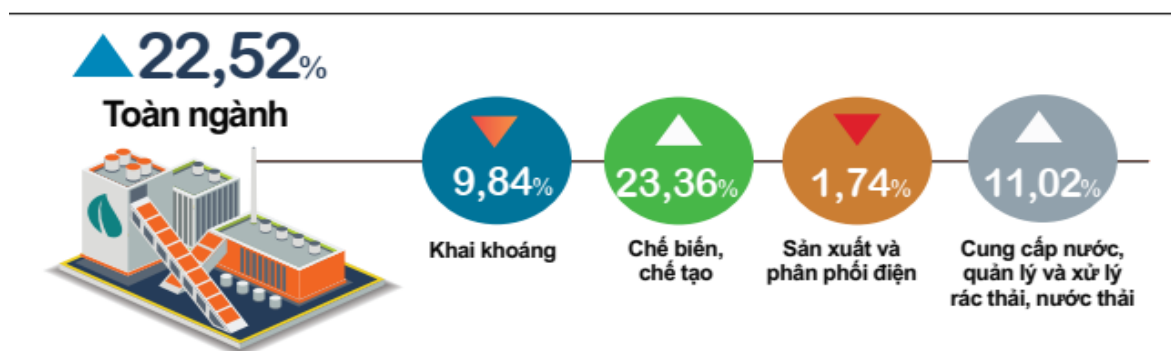
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 7 trên địa bàn tỉnh duy trì đà tăng trưởng tích cực, ước tăng 21,68% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 7 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 22,52% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ lực với mức tăng ấn tượng 23,36%.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2025 tăng 21,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 3,77%; ngành chế biến, chế tạo tăng 21,93%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 21,44%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,92%.

Hình 3: Tốc độ tăng/giảm IIP 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Tính chung bảy tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 22,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 23,36% là động lực tăng trưởng của toàn ngành; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 1,74%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,02%; ngành khai khoáng giảm 9,84%.

Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất 7 tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất kim loại tăng 40,55%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 29,97%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 19,08%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 17,62%; sản xuất trang phục tăng 13,45%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,51%... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: khai khoáng khác giảm 9,95%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 6,31%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 2,44%; sản xuất đồ uống giảm 2,0%.

b. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp 7 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước như: Dứa đóng hộp tăng 91,89%; vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm tăng 61,69%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 60,30%; thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm tăng 57,11%; sổ sách, vở, giấy thép tăng 51,94%; vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo tăng 43,99%; bàn bằng gỗ các loại tăng 43,96%; linh kiện, Modul camera điện thoại giá từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng tăng 41,58%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 37%; phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK) tăng 30,78%; clanhke xi măng tăng 23,40%; ure tăng 21,69%; phân lân nung chảy tăng 17,90%; bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 14,99%; dây cách điện đơn dạng cuộn khác tăng 14,31%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với 7 tháng năm 2024: Bia hơi giảm 41,86%; gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo giảm 38,42%; đồ chơi và trò chơi chưa được phân vào đâu giảm 32,35%; sợi xe từ các loại sợi tự nhiên (bông, đay, lanh, xơ dừa, cói) giảm 20,32%; giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic giảm 10,47%; vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên giảm 9,00%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 năm 2025 tăng 0,65% so với tháng trước và tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, chỉ số này tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, loại hình doanh nghiệp nhà nước tăng 2,08%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,05% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,05%.

3. Đầu tư và xây dựng

Tháng Bảy, tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt kết quả khá. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các dự án trọng điểm tiếp tục được quan tâm đầu tư; các công trình trọng điểm được chỉ đạo, đôn đốc, bảo đảm tiến độ theo đúng kế hoạch. Bảy tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 35,3% kế hoạch năm, tăng 76,8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2025 ước thực hiện 3.957 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: cấp tỉnh 3.830 tỷ đồng, gấp 2,1 lần; cấp xã 127 tỷ đồng, tăng 12,2%.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025
Tổng số	3.957	18.565	203,9	176,8
Vốn NSNN cấp tỉnh	3.830	17.743	209,6	180,7
Vốn NSNN cấp xã	127	822	112,2	120,7

Bảy tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 18.565 tỷ đồng, đạt 35,3% kế hoạch năm và tăng 76,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cấp tỉnh 17.743 tỷ đồng, đạt 34,9% và tăng 80,7%; cấp xã 822 tỷ đồng, đạt 45,9% và tăng 20,7%.

Trong 7 tháng năm 2025, nhiều dự án, công trọng điểm được khởi công, triển khai tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng và kinh tế - xã hội của tỉnh sau sáp nhập:

Lĩnh vực giao thông ghi nhận nhiều chuyển biến rõ nét, nhiều dự án lớn được đẩy nhanh tiến độ: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ) lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 7 ước đạt trên 690,8 tỷ đồng. Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển (2022-2027) có tổng mức đầu tư 5.995 tỷ đồng, lũy kế tổng khối lượng thực hiện đến hết tháng 7 ước đạt trên 4.616,6 tỷ đồng. Dự án đầu tư xây dựng Nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp, TP Phủ Lý có tổng mức đầu tư 1.398,7 tỷ đồng, lũy kế tổng khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 7 đạt 1.119 tỷ đồng. Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ đường ĐH.05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21) tổng mức đầu tư 691,4 tỷ đồng, lũy kế tổng khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 7 đạt 377,3 tỷ đồng. Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I) tổng mức đầu tư 682,1 tỷ đồng; giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đến thời điểm hiện tại ước đạt 86,47%. Dự án đường trục phía Nam thành phố Nam Định (đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B) có tổng mức đầu tư 1.499 tỷ đồng được triển khai theo đúng tiến độ.

Các lĩnh vực xã hội như y tế, giáo dục và phát triển đô thị tiếp tục được quan tâm đầu tư. Dự án Bệnh viện Đa khoa Nam Định hoàn thành xây dựng, góp phần nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho nhân dân. Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình (tại Bệnh viện Sản nhi cũ) có giá trị thực hiện đạt 33,8 tỷ đồng. Bên cạnh đó, nhiều công trình văn hóa, giáo dục và hạ tầng đô thị khác đang được mở rộng, cải tạo nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của

người dân sau khi điều chỉnh địa giới hành chính: Dự án xây dựng Trường Đại học Hoa Lư (giai đoạn 2) với mức vốn đầu tư tăng 91,6 tỷ đồng; dự án xây dựng Quảng trường và Tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế với mức tăng 60,5 tỷ đồng,...

Các dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị và khu tái định cư tại nhiều xã, phường trên địa bàn tỉnh đang được triển khai đồng bộ, góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực tại chỗ, thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn và từng bước hoàn thiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu theo định hướng phát triển bền vững.

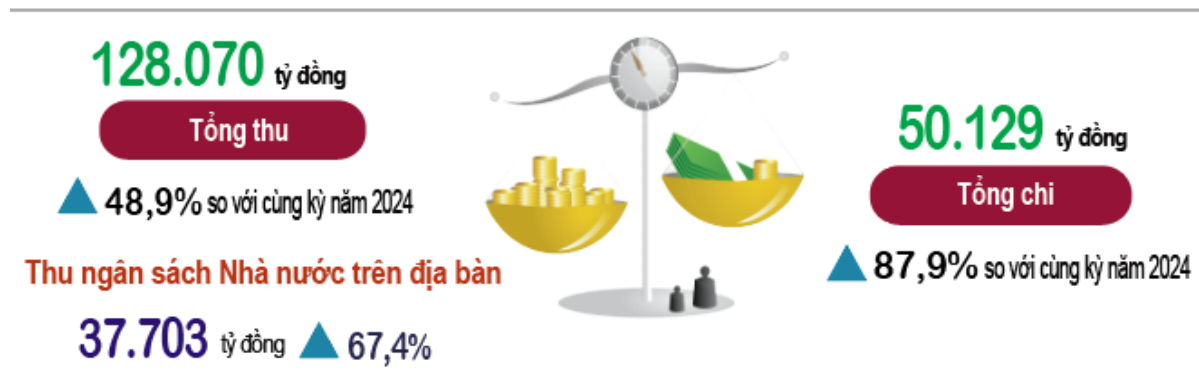
Thu hút đầu tư: Nhằm thu hút các nhà đầu tư, tỉnh linh hoạt các hoạt động xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh các dịch vụ cung ứng, hỗ trợ các dự án sau cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Theo Sở Tài chính tỉnh, tính đến ngày 25/7/2025, tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới cho 54 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký 950,5 triệu USD.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 7 tháng năm 2025 ước đạt 37.703 tỷ đồng, tăng 67,4% so với cùng kỳ năm 2024. Chi ngân sách Nhà nước đảm bảo chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ chi thường xuyên tiết kiệm, hiệu quả.

Hình 4: Thu, chi ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2025



Tổng thu ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2025 ước đạt 128.070 tỷ đồng, tăng 48,9% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 37.703 tỷ đồng, chiếm 29,4% tổng thu và tăng 67,4% so với cùng kỳ năm trước; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 46.563 tỷ đồng, chiếm 36,4% và tăng 94,3%; thu chuyển nguồn 43.612 tỷ đồng, chiếm 34,1% và tăng 10,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 50.129 tỷ đồng, tăng 87,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: chi đầu tư phát triển 30.331 tỷ đồng, chiếm 60,5% tổng chi và gấp 2,2 lần so với cùng kỳ năm 2024; chi thường xuyên 19.784 tỷ đồng, chiếm 39,5% và tăng 52,0%.

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 7/2025 ước tăng 15,0% , tổng dư nợ tín dụng tăng 13,8% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm, kịp thời các chính sách về tiền tệ, tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả; đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của người dân và doanh nghiệp.

Theo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tháng 7/2025 ước đạt 335.724 tỷ đồng, tăng 15,0% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó huy động ngắn hạn 300.168 tỷ đồng, chiếm 89,4% tổng nguồn vốn huy động và tăng 20,9% so với ngày cuối cùng của năm trước; huy động trung và dài hạn 35.556 tỷ đồng, chiếm 10,6% và giảm 18,6%.

Hình 5: Hoạt động tín dụng tháng 7 năm 2025



Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 379.682 tỷ đồng, tăng 13,8% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó cho vay ngắn hạn 277.232 tỷ đồng, chiếm 73,0% và tăng 15,0%; cho vay trung và dài hạn 102.450 tỷ đồng, chiếm 27,0% tổng dư nợ và tăng 10,5% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm tiếp tục được triển khai rộng khắp nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhất cho các tầng lớp nhân dân và người lao động. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân, bảo hiểm xã hội cho người lao động.

Theo Bảo hiểm xã hội tỉnh, tính đến ngày 25/7/2025 số người tham gia bảo hiểm xã hội 639.031 người, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 550.498 người, tăng 8,9%; số người tham gia bảo hiểm y tế 3.465.534 người, tăng 1,9%.

Tổng thu BHXH, BHTN, BHYT tháng 7 năm 2025 đạt 9.118 tỷ đồng, tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: thu BHXH 5.741 tỷ đồng, tăng 10,0% so với cùng kỳ năm trước; thu BHTN 401 tỷ đồng, tăng 8,9%; thu BHYT 2.976 tỷ

đồng, tăng 23,4%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 1.631 tỷ đồng, tăng 6,4%, trong đó: chi BHXH 1.287 tỷ đồng, tăng 2,8%; chi BHTN 26 tỷ đồng, tăng 0,04%; chi khám chữa bệnh BHYT 318 tỷ đồng, tăng 25,0% so với cùng kỳ năm 2024.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động 7 tháng năm 2025 tăng 47,6% với tổng số lao động đăng ký bổ sung vào nền kinh tế tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2024. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Sở Tài chính tỉnh, tháng 7/2025 toàn tỉnh có 443 doanh nghiệp thành lập mới với 4.889 tỷ đồng vốn đăng ký và 2.585 lao động, tăng 80% về số doanh nghiệp, tăng 9,7% về vốn đăng ký và bằng 69,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 75 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng có 141 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2024 và 30 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 20%.

Hình 6: Tình hình đăng ký doanh nghiệp 7 tháng năm 2025
(Tính đến ngày 25/7/2025)



Bảy tháng năm 2025, toàn tỉnh có 3.016 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 41.508 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 37.108 lao động, tăng 55,4% về số doanh nghiệp, bằng 65,9% về vốn đăng ký và tăng 49,5% về số lao động so với cùng kỳ năm 2024. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 14 tỷ đồng, bằng 42,4% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, có 830 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 24,8%. Số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 7 tháng năm đạt 3.846 doanh nghiệp, tăng 47,6% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 549 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 2.002 doanh nghiệp, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước và 269 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 25,1%. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 7 tháng là 2.271 doanh nghiệp, tăng 10,6%. Bình quân một tháng có 324 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a. Tình hình nội thương

Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất phục hồi tích cực góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2025 tăng 20,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 31,7%; doanh thu dịch vụ khác tăng 36,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2025 ước đạt 22.407 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 20,0% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 18.697 tỷ đồng, tăng 17,4%; lưu trú và ăn uống 1.896 tỷ đồng, tăng 31,1%; du lịch lữ hành 165 tỷ đồng, tăng 28,2%; dịch vụ khác 1.649 tỷ đồng, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025
Tổng số	22.407	156.322	120,0	121,2
Bán lẻ hàng hóa	18.697	130.844	117,4	119,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.896	12.937	131,1	131,7
Du lịch lữ hành	165	1.293	128,2	128,8
Dịch vụ khác	1.649	11.248	139,7	136,5

Tính chung 7 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 156.322 tỷ đồng, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 130.844 tỷ đồng, chiếm 83,7% tổng mức và tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao như: Lương thực, thực phẩm tăng 26,0%; hàng may mặc tăng 17,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,5%; vật phẩm, văn hoá giáo dục tăng 26,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,7%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 14,5%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 5,6%; xăng dầu các loại tăng 14,9%; nhiên liệu khác trừ xăng dầu tăng 10,2%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 34,7%; hàng hoá khác tăng 22,4%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô và xe có động cơ tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2024. Tỉnh chú trọng thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, mở rộng kênh phân phối và nâng cao chất lượng dịch vụ. Đồng thời, thúc đẩy sự phát triển mô hình bán lẻ đa kênh, kết hợp giữa thương mại truyền thống và thương mại điện tử, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng; phát triển hệ

thống logistics và chuỗi cung ứng hiện đại nhằm tạo nền tảng vững chắc để ngành thương mại, dịch vụ tăng trưởng tích cực.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 12.937 tỷ đồng, tăng 31,7%, trong đó: ngành lưu trú 1.239 tỷ đồng và 4.187 nghìn lượt khách, tăng 33,3% doanh thu và 41,8% lượt khách; ngành ăn uống đạt 11.698 tỷ đồng, tăng 31,5%.

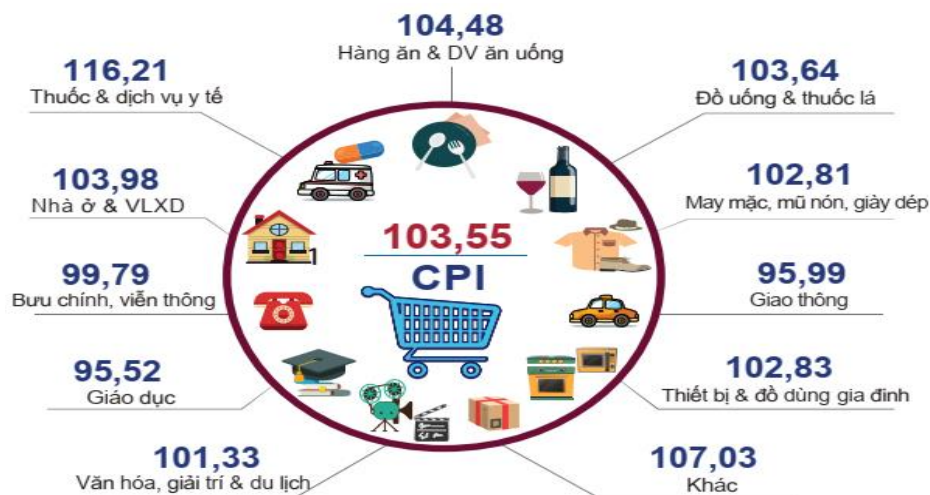
Doanh thu du lịch lữ hành 1.293 tỷ đồng và 1.164 nghìn lượt khách, tăng 28,8% doanh thu và tăng 77,6% lượt khách. Doanh thu dịch vụ khác 11.248 tỷ đồng, tăng 36,5% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác quản lý thị trường: Chi cục Quản lý thị trường tỉnh chỉ đạo các đơn vị chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân để thu thập thông tin về đối tượng có hành vi kinh doanh trái pháp luật để từ đó áp dụng biện pháp nghiệp vụ đấu tranh xử lý có hiệu quả với các đối tượng vi phạm pháp luật trong sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là trong môi trường thương mại điện tử.... Phát hiện và xử lý nhiều vụ việc đáng chú ý về sản xuất, kinh doanh hàng cấm, hàng giả, giả mạo nhãn hiệu liên quan đến mặt hàng thực phẩm, quần áo may sẵn... Cùng đó, chú trọng công tác kiểm tra các mặt hàng thiết yếu, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân như: thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thuốc tân dược, mỹ phẩm, xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật..., góp phần bình ổn thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

b. Giá

Giá thuê nhà ở, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và điện sinh hoạt tăng theo nhu cầu tiêu dùng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2025 tăng 0,21% so với tháng trước và tăng tăng 3,56% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 7 tháng năm 2025, CPI tăng 3,55%; chỉ số giá vàng tăng 39,59% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7: CPI bình quân 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước(%)



Trong mức tăng 0,21% của CPI tháng 7/2025 so với tháng trước, có 04 nhóm hàng tăng giá; 04 nhóm hàng giảm giá và 03 nhóm giá ổn định.

(1) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất 1,69%, chủ yếu tăng ở một số mặt hàng sau: Nhóm nhà tăng 0,84% nguyên nhân do nhu cầu thuê nhà ở tại khu vực Ninh Bình cũ tăng 1,29% khi trung tâm hành chính tỉnh mới được hình thành. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,42% do vào mùa xây dựng cao điểm nhu cầu gạch, cát, xi măng... tăng. Giá điện sinh hoạt tăng 6,47%, do thời tiết nắng nóng kéo dài. Ở chiều ngược lại, giá gas và các loại chất đốt khác giảm 2,32% do giá gas thế giới hạ nhiệt nhờ nguồn cung ổn định hơn từ Trung Đông, Mỹ, lượng tồn kho khí đốt tại Châu Âu đạt ngưỡng an toàn nên nhu cầu tích trữ giảm.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,25% chủ yếu do nhu cầu mua sắm thiết bị dùng trong gia đình (máy điều hòa, tủ lạnh, đồ điện, giường, tủ, bàn ghế...) tăng và chi phí nguyên liệu tăng theo tỷ giá USD cũng ảnh hưởng đến giá các mặt hàng trong nhóm.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,14%, chủ yếu tăng ở dịch vụ phục vụ cho cá nhân tăng 0,58%. Giá vàng tăng và chi phí chế tác tăng kéo theo đồ trang sức tăng 0,69%, đồ dùng cá nhân tăng 0,15%.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,14% do giá nguyên liệu sản xuất rượu, bia tăng và thời tiết nắng nóng kéo dài khiến nhu cầu giải khát của người dân tăng, chỉ số giá rượu, bia tăng 0,15% so với tháng trước. Bên cạnh đó, giá thuốc hút tăng 0,21% do giá nhập khẩu tăng.

(2) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

Nhóm giao thông giảm 0,49% chủ yếu giá xăng giảm 1,46% do các kỳ điều chỉnh giá trong nước (ngày 17/7 và 24/7) theo giá xăng thế giới. Giá dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 1,01% chủ yếu ở dịch vụ trông giữ xe tăng 2,12%. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,65% do nhu cầu đi lại của người dân tăng cao mùa du lịch, nghỉ hè.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,03% so với tháng trước do giá một số thiết bị thể thao giảm.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI giảm 0,24% so với tháng trước, trong đó: lương thực giảm 1,74%¹; thực phẩm giảm 0,10%²; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,07%³.

¹ Chỉ số giá gạo giảm 2,85% (gạo tẻ thường giảm 2,83%; gạo tẻ ngon giảm 3,13%; gạo nếp giảm 1,91%). Nguyên nhân chủ yếu vừa thu hoạch vụ Xuân nên nguồn cung dồi dào. Giá gạo giảm kéo theo giá mặt hàng có nguyên liệu đầu vào là gạo như bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,41%.

² Dịch tả lợn Châu Phi tái bùng phát khiến giá thịt lợn giảm 2,89%, kéo giá thịt gia súc giảm 0,45%. Ngoài ra, một số mặt hàng trong nhóm có mức giá giảm là: thịt gia cầm giảm 0,33%; dầu mỡ ăn và chất béo khác giảm 0,58%; các loại đậu và hạt giảm 0,51%; quả tươi, chế biến giảm 0,39%; đường, mật giảm 0,07%.

Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,02% chủ yếu do các doanh nghiệp đẩy mạnh các chương trình khuyến mại, giảm giá các sản phẩm điện thoại, đặc biệt là các mẫu mã cũ, nhằm kích cầu tiêu dùng.

(3) Ba nhóm chỉ số giá ổn định so với tháng trước gồm: Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục.

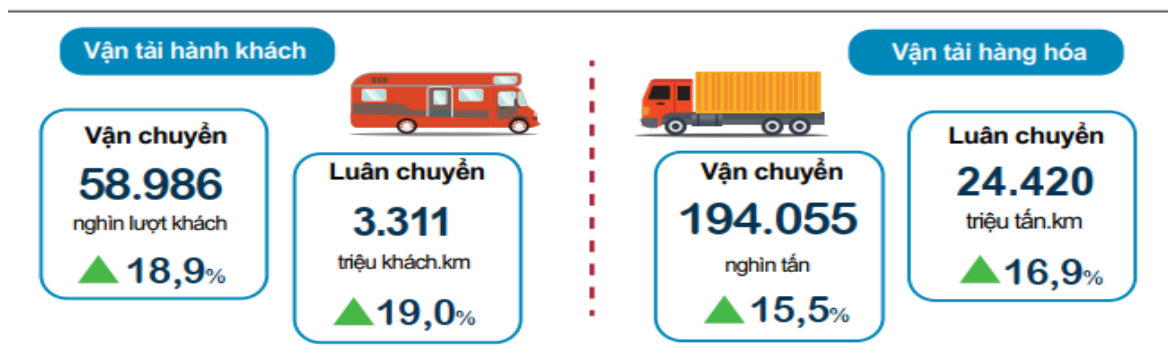
Bình quân 7 tháng năm 2025, CPI tăng 3,55% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 39,59% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,53%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 08 nhóm tăng, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhiều nhất 16,21%; ba nhóm giảm là: nhóm giáo dục giảm 4,48%; nhóm giao thông giảm 4,01% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,21%.

c. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải tháng Bảy phát triển ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân và phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hành khách vận chuyển tháng 7/2025 tăng 17,7% và luân chuyển tăng 19,6%; hàng hóa vận chuyển tăng 14,4% và luân chuyển tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 18,9% và luân chuyển tăng 19,0%; vận chuyển hàng hóa tăng 15,5% và luân chuyển tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2025 ước đạt 3.534 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 24.981 tỷ đồng, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách 3.127 tỷ đồng, tăng 20,6%; vận tải hàng hóa 20.287 tỷ đồng, tăng 19,3%; dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.449 tỷ đồng, tăng 11,3% và bưu chính, chuyển phát 118 tỷ đồng, tăng 14,8%.

Hình 8: Hoạt động vận tải 7 tháng năm 2025



³ Nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,07%. Trong đó, ăn ngoài gia đình tăng 0,08%; uống ngoài gia đình tăng 0,03%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,05%. Nguyên nhân chủ yếu do trong tháng học sinh, sinh viên được nghỉ hè và cũng là kỳ cao điểm của mùa du lịch nên nhu cầu tiêu dùng tại các quán ăn, nhà hàng tăng mạnh.

Vận tải hành khách tháng 7/2025 ước đạt 8.342 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 17,7% và luân chuyển 471 triệu lượt khách.km, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, vận tải hành khách ước đạt 58.986 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 18,9% và luân chuyển 3.311 triệu lượt khách.km, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: vận tải hành khách đường bộ 47.832 nghìn lượt khách, tăng 20,6% và 3.273 triệu lượt khách.km, tăng 18,9%; đường thủy nội địa 11.154 nghìn lượt khách, tăng 12,4% và 38 triệu lượt khách.km, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 7/2025 ước đạt 28.305 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,4% và luân chuyển 3.509 triệu tấn.km, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 194.055 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 24.420 triệu tấn.km, tăng 16,9%. Xét theo ngành vận tải: vận tải hàng hóa đường bộ 98.878 nghìn tấn, tăng 12,2% và 4.414 triệu tấn.km, tăng 12,6%; đường thủy nội địa 81.338 nghìn tấn, tăng 19,2% và 11.798 triệu tấn.km, tăng 17,1%; đường biển 13.839 nghìn tấn, tăng 19% và 8.208 triệu tấn.km, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tháng Bảy, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định; công tác an sinh xã hội được chính quyền các cấp triển khai kịp thời, hiệu quả. Các cơ sở y tế thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân. Ngành Giáo dục đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; tiếp tục triển khai kế hoạch tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025-2026. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao được duy trì. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Trong tháng tình hình thời tiết có nhiều diễn biến bất thường, cơn bão số 3 (Wipha) gây mưa lớn, ngập úng hoa màu, bên cạnh đó, dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp tại một số địa phương trong tỉnh. Trước tình hình đó, lãnh đạo các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp duy trì phát triển sản xuất. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền để người dân chủ động phòng chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn đàn vật nuôi và khắc phục những thiệt hại sau mưa bão, giúp ổn định đời sống và yên tâm phát triển sản xuất. Trên địa bàn tỉnh không phát sinh hộ dân thiếu đói.

Công tác an sinh - xã hội, đền ơn đáp nghĩa đối với người có công luôn được cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân quan tâm. Hướng tới kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2025), các tổ chức, cá nhân

trong và ngoài tỉnh tổ chức nhiều hoạt động ý nghĩa, thiết thực như: Thăm hỏi, tặng quà, chăm sóc thương, bệnh binh, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thân nhân liệt sĩ và người có công với cách mạng...

Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh tiếp tục được các cấp, các ngành, quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Tính đến ngày 23/7/2025, toàn tỉnh đã hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở cho 3.964 hộ (1.925 hộ xây mới, 2.039 hộ sửa chữa); đã khởi công xây mới và sửa chữa 3.106 căn nhà, đến nay số hộ đã hoàn thành xây mới và sửa chữa 3.059 hộ⁴.

2. Y tế⁵

Ngành Y tế tích cực triển khai kế hoạch cao điểm phòng, chống dịch bệnh mùa hè, mùa mưa bão năm 2025; chủ động giám sát dịch bệnh tại các bệnh viện và cộng đồng; chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc, trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh; tăng cường giám sát các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm tại cộng đồng, phát hiện sớm các trường hợp bệnh truyền nhiễm, triển khai kế hoạch phòng, chống dịch bệnh; đẩy mạnh tuyên truyền về công tác tiêm chủng và phòng chống các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm như: COVID-19, tay - chân - miệng, sốt xuất huyết...; tổ chức Chiến dịch bổ sung Vitamin A cho trẻ em đợt 1 năm 2025 trên địa bàn toàn tỉnh...

Công tác khám chữa bệnh được quan tâm thực hiện, các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo công tác thường trực cấp cứu, nghiêm túc chấp hành quy chế chuyên môn; cung ứng đủ thuốc chữa bệnh cho nhu cầu của nhân dân, nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ, chăm sóc người bệnh; tiếp tục nghiên cứu áp dụng những kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị; tăng cường chuyển đổi số trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh; trong đó tập trung đẩy nhanh công tác triển khai bệnh án điện tử.

Theo báo cáo của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình, tính từ 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025 đã có 1.763 ca mắc cúm, 211 ca mắc COVID-19, 138 ca mắc tay chân miệng, 60 ca mắc sởi, 09 ca mắc lỵ amíp, 05 ca mắc sốt xuất huyết, 01 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu, 01 trường hợp mắc viêm não vi rút... Các ca mắc được điều trị kịp thời và không để bùng phát dịch bệnh.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng phát hiện 01 trường hợp nhiễm HIV, không có trường hợp tử vong, lũy tích số người nhiễm HIV/AIDS là 9.790 người, trong đó: còn sống 5.776 người, lũy tích tử vong là 4.014 người.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm, nhất là công tác giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm tại các lễ hội, sự kiện trọng điểm trên địa bàn tỉnh,

⁴ Trong đó: tỉnh Ninh Bình trước sáp nhập đã hỗ trợ 1.572 hộ (1.018 hộ xây mới và 554 hộ sửa chữa); tỉnh Hà Nam trước sáp nhập đã hỗ trợ 541 hộ (304 hộ xây mới và 237 hộ sửa chữa); tỉnh Nam Định trước sáp nhập đã hỗ trợ 1.851 hộ (603 hộ xây mới và 1.248 hộ sửa chữa).

⁵ Theo số liệu trong “Báo cáo kết quả hoạt động y tế tháng 7/2025 và nhiệm vụ trong tam tháng 8/2025” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

như: Lễ công bố các Nghị quyết, Quyết định về sắp xếp đơn vị hành chính; tổ chức các giải thể thao; đón tiếp các đoàn đại biểu trong và ngoài nước... do đó trong tháng trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm tập thể.

3. Giáo dục

Ngành Giáo dục tỉnh hoàn thành việc tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026, tổng số học sinh trúng tuyển vào lớp 10 đối với các trường THPT công lập là 36.088 học sinh, đạt tỉ lệ 66,79% so với số học sinh tốt nghiệp THCS. Công tác tuyển sinh của khối trường THPT ngoài công lập và khối GDTX đang triển khai theo kế hoạch.

Kết quả thi Trung học phổ thông năm 2025 của tỉnh đạt thành tích nổi bật: Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT năm 2025 của thí sinh thi theo chương trình GDPT 2018 toàn tỉnh đạt 99,42%. Điểm trung tất cả các bài thi của thí sinh tỉnh Ninh Bình là 6,47 xếp thứ 3/34 tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Một số môn thi có điểm trung bình cao so với toàn quốc, cụ thể: Xếp thứ Nhất gồm 03 môn Toán, Tin học và Địa lí; xếp thứ Hai gồm 02 môn Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật; xếp thứ Ba môn Vật lí; xếp thứ Tư môn Hoá học; xếp thứ Bảy môn Sinh học; xếp thứ Tám môn Tiếng Anh.

Tại vòng thi quốc gia Cuộc thi Vô địch Tin học Văn phòng Thế giới - Viettel (MOSWC) năm 2025, có 05/05 học sinh tham dự đạt giải, trong đó: 01 giải Nhất PowerPoint 365 Apps; 02 giải Nhì (PowerPoint 2019 và Word 2019); 01 giải Ba Word 365 Apps và 01 giải Khuyến khích PowerPoint 2019.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa thông tin diễn ra với nhiều nội dung và hình thức phong phú, tiếp tục khẳng định vị thế của tỉnh là một trung tâm du lịch và văn hóa trọng điểm. Các sự kiện diễn ra trong tháng đã góp phần quan trọng vào việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản, đồng thời đẩy mạnh hoạt động du lịch và giao lưu văn hóa.

Nội dung tuyên truyền chủ yếu tập trung tuyên truyền, hưởng ứng các sự kiện của Đất nước và của tỉnh, như: Kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2025); hướng tới kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám (19/8/1945-19/8/2025) và Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2025); Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng...

Các hoạt động nghệ thuật biểu diễn được tổ chức sôi nổi phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ Nhân dân trong và ngoài tỉnh, cụ thể như: Chương trình nghệ thuật Chào mừng Ngày Báo chí Việt Nam tại khách sạn Mường Thanh; chương trình ca múa nhạc phục vụ cán bộ, Nhân dân địa phương và khách lưu trú tại Bến thuyền Tam Cốc; chương trình ca múa nhạc tại Phố cổ Hoa Lư; chương trình tổng

hợp tại phố Đi bộ Quảng trường Sun Group; biểu diễn Múa rối nước tại Trung tâm Bảo tồn Di tích Lịch sử - Văn hóa Cố đô Hoa Lư; chương trình tổng hợp, khai hội Lễ hội đền Lảnh Giang; chương trình chào mừng khai mạc Trung bày chuyên đề “Hà Nam theo dòng chảy lịch sử”, “Tinh hoa cổ vật Hà Nam” năm 2025 tại Bảo tàng tỉnh Hà Nam trước sáp nhập; biểu diễn võ chèo “Hồng Châu Huyền Nữ” phục vụ cán bộ và Nhân dân địa phương tại Nhà hát Phạm Thị Trân; chương trình tổng hợp Chèo tại tiền sảnh Nhà hát Nghệ thuật truyền thống phường Nam Định.

b. Thể dục thể thao

Trong tháng, tỉnh tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên tại Trung tâm Thể thao, cử các đoàn vận động viên đi thi đấu các giải thể thao trong và ngoài nước. Kết quả, đạt 148 huy chương các loại, bao gồm: 112 huy chương quốc gia (31 HCV, 28 HCB, 53 HCD) và 36 huy chương quốc tế (20 HCV, 04 HCB và 12 HCD).

Bên cạnh đó, tỉnh phối hợp và tổ chức thành công các giải thể thao cấp quốc gia, như: Giải Cờ vua trẻ quốc gia năm 2025, tranh cúp Doppelherz tại Nhà thi đấu tỉnh Ninh Bình, giải Bóng bàn trẻ thiếu niên, nhi đồng quốc gia năm 2025 tại Nhà thi đấu tỉnh Ninh Bình, giải Boxing trẻ toàn quốc năm 2025 tại Nhà thi đấu Trần Quốc Toàn, giải Pickleball cúp Nam Á Bank khu vực Phủ Lý mở rộng. Phối hợp tổ chức các giải thể thao quần chúng như: Giải chạy việt dã Tràng An Marathon năm 2025; Chương trình chào mừng Ngày Quốc tế Yoga 2025; Giải Teakwondo Cúp Hoa Lư mở rộng lần thứ I năm 2025....

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội⁶

Công an tỉnh tổ chức Lễ ra quân thực hiện cao điểm tuần tra, kiểm soát bảo đảm trật tự, an toàn giao thông phục vụ tổ chức Đại hội Đảng bộ Công an tỉnh, Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I và Quốc Khánh 2/9 năm 2025. Theo đó, đợt cao điểm sẽ được triển khai thực hiện từ ngày 21/7/2025 đến ngày 20/10/2025 trên các tuyến đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Trong đợt cao điểm, đơn vị nòng cốt là lực lượng Cảnh sát giao thông huy động tối đa lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; triển khai đồng bộ các biện pháp công tác... nhằm bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiềm chế, kéo giảm tai nạn giao thông, phấn đấu không để xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng trong đợt cao điểm theo quan điểm “An toàn, tính mạng của người dân phải được đặt lên “trên hết, trước hết”...

Giám đốc Công an tỉnh yêu cầu các đơn vị tập trung làm tốt công tác nắm tình hình, tiến hành khảo sát, xác định các tuyến, địa bàn trọng điểm, đối tượng,

⁶ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025.

khung thời gian thường xảy ra các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông để chủ động triển khai các phương án, kế hoạch nhằm kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Tính từ 15/6/2025-14/7/2025, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 65 vụ tai nạn giao thông, trong đó: 63 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 31 người và 49 người bị thương; 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 02 người; xảy ra 98 vụ phạm pháp hình sự với 217 đối tượng; phát hiện 23 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 26 đối tượng. Xảy ra 03 vụ cháy, không có thương vong về người, thiệt hại ước tính 720 triệu đồng.

Trong tháng 7/2025 (từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025), lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh qua tuần tra, kiểm soát lập biên bản xử lý 4.911 trường hợp vi phạm (đường bộ 4.865 trường hợp, đường sắt 20 trường hợp, đường thủy 26 trường hợp), phạt tiền gần 12,7 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe 42 trường hợp, trừ điểm giấy phép lái xe 319 trường hợp; tạm giữ 1.015 phương tiện các loại./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hồng



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

7 THÁNG NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/7/2025

108.374 ha

▼ 4,7%



Lúa mùa

9.757 ha

▼ 11%



Ngô

6.315 ha

▼ 5,7%



Lạc

27.990 ha

▲ 1,2%



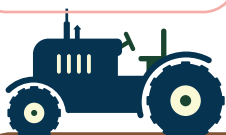
Rau các loại

1.503 ha

▲ 9,1%



Đậu các loại



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Trâu

▼ 0,2%



Lợn

▼ 0,1%



Gia cầm

▲ 3,7%

Lâm nghiệp

Sản lượng thủy sản



182 ha ▼ 2,6%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

17.122 m³

▲ 1,0%



Sản lượng gỗ khai thác

Tổng số

171.950 tấn ▲ 3,8%

Nuôi trồng

133.362 tấn

▲ 4,1%

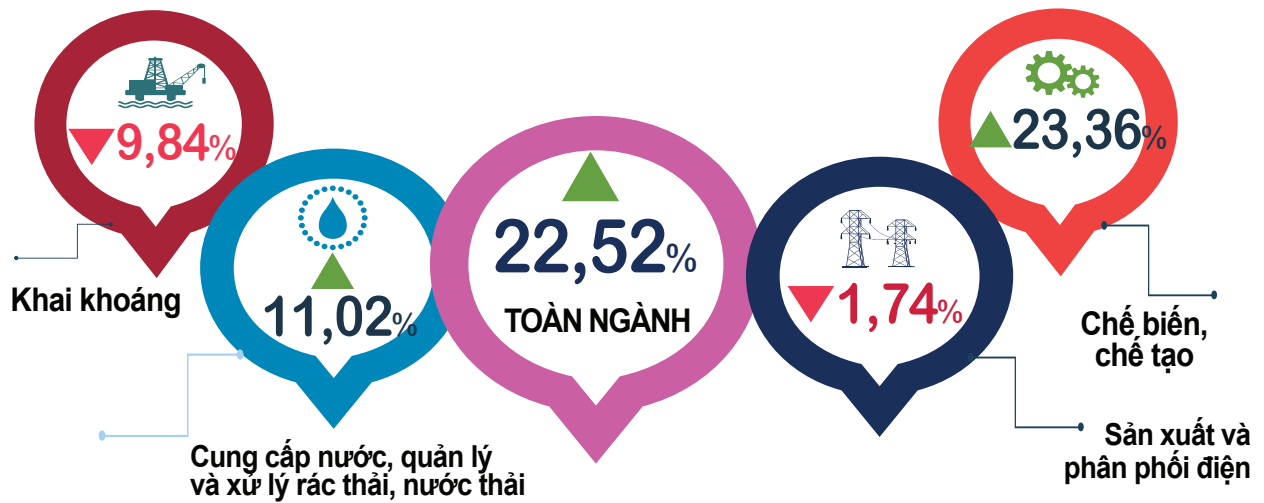
Khai thác biển

38.588 tấn

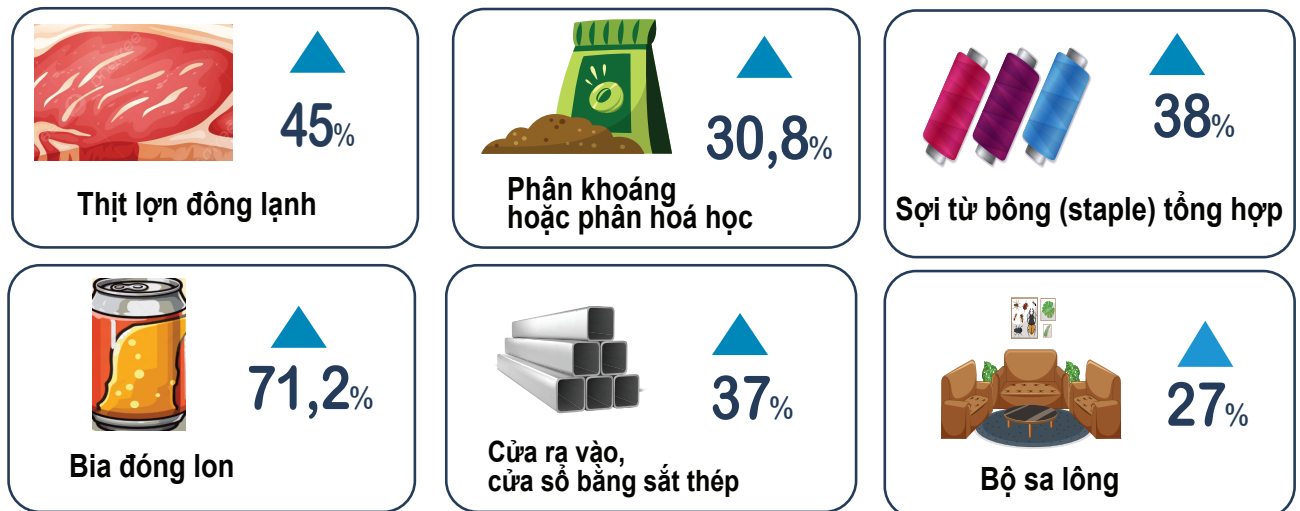
▲ 2,8%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

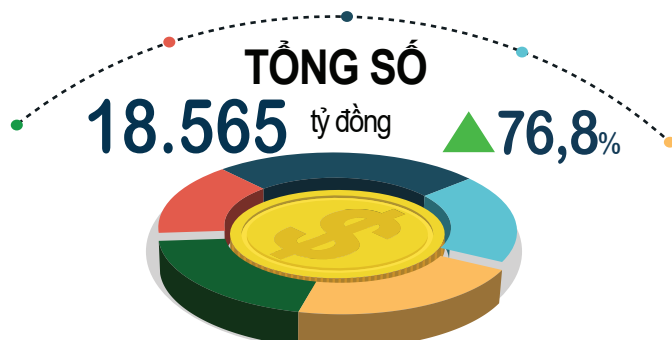
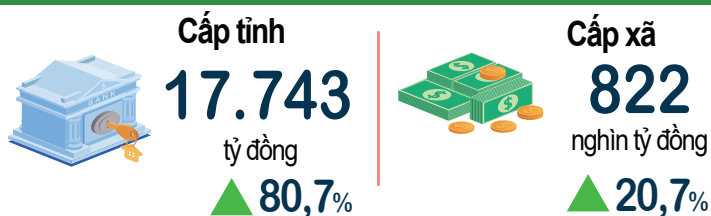


Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý



Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 25/7/2025

Số dự án mới

54 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

950,5 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

128.070 tỷ đồng

Tổng thu

▲ 48,9%

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

37.703 tỷ đồng ▲ 67,4%



50.129 tỷ đồng

Tổng chi

▲ 87,9%

Hoạt động ngân hàng tháng 7/2025

Tăng/giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)

335.724 tỷ đồng

▲ 15%

Tổng dư nợ cho vay



379.682 tỷ đồng

▲ 13,8%

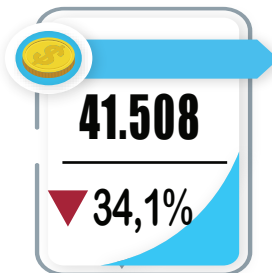
Tổng nguồn vốn huy động

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

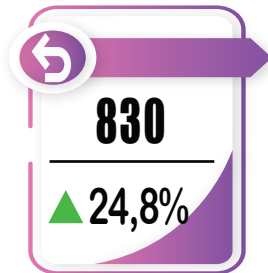


Doanh nghiệp

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)



Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



Doanh nghiệp
tạm ngừng
kinh doanh,
giải thể

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

130.844

tỷ đồng

▲ 19,0%

Bán lẻ hàng hóa

12.937

tỷ đồng

▲ 31,7%

Lưu trú, ăn uống

1.293

tỷ đồng

▲ 28,8%

Du lịch lữ hành

11.248

tỷ đồng

▲ 35,6%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

156.322 ▲ 21,2%

tỷ đồng

Chỉ số giá

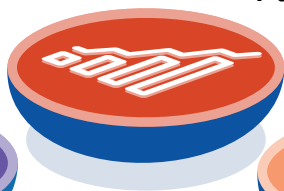
100,21%

CPI tháng 7/2025
so với
tháng trước



103,56%

CPI tháng 7/2025
so với
tháng 7/2024



103,55%

CPI bình quân
7 tháng đầu năm 2025
so với cùng kỳ
năm trước



139,59%

Chỉ số giá vàng
bình quân 7 tháng
so với cùng
kỳ năm trước



103,53%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 7 tháng
so với cùng
kỳ năm trước



Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 24.980 tỷ đồng ▲ 18,9%

Vận tải hành khách

3.127 tỷ đồng

▲ 20,6%



Vận tải hàng hóa

20.287 tỷ đồng

▲ 19,3%



Dịch vụ hỗ trợ vận tải

1.449 tỷ đồng

▲ 11,3%



Bưu chính chuyển phát

117 tỷ đồng

▲ 14,8%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

58.986 nghìn lượt khách ▲18,9%

Luân chuyển

3.311 triệu khách.km ▲19,0%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

194.055 nghìn tấn ▲15,5%

Luân chuyển

24.420 triệu tấn.km ▲16,9%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Dịch bệnh từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025

Ly amíp



9

trường hợp

Sởi



60

trường hợp

Tay chân miệng

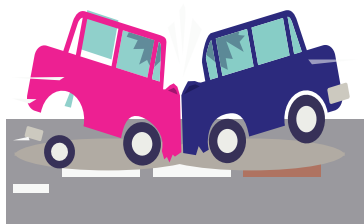


138

trường hợp

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



470 vụ

Số người chết



261 người

Số người bị thương



316 người

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 7 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	122,52
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	18.565	176,8
3. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	128.070	148,9
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	37.703	167,4
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	50.129	187,9
Trong đó: Chi thường xuyên	"	19.784	152,0
5. Số dư huy động vốn	Tỷ đồng	335.724	115,0
6. Dự nợ tín dụng thời	Tỷ đồng	379.682	113,8
7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	3.016	155,4
8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	830	124,8
9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể	Doanh nghiệp	2.271	110,6
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	156.322	121,2
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,55
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	24.981	118,9
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	3.311	119,0
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	24.420	116,9
15. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	470	103,3
Số người chết	Người	261	104,0
Số người bị thương	Người	316	105,3

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2025

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa	113.759	108.374	95,3
Các loại cây khác			
Ngô	10.963	9.757	89,0
Khoai lang	1.700	1.551	91,2
Lạc	6.699	6.315	94,3
Đậu tương	1.181	1.084	91,8
Rau, đậu các loại	29.049	29.493	101,5

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	137.613	135.836	98,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)	113.759	108.374	95,3
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	24.038	24.000	99,8
Bò (Con)	96.948	96.949	100,0
Lợn (Con)	1.208.317	1.207.302	99,9
Gia cầm (Nghìn con)	24.810	25.722	103,7
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	187	182	97,4
2. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	16.954	17.122	101,0
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.306	1.322	101,3
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển			
Nuôi trồng (Tấn)	128.140	133.362	104,1
Khai thác biển (Tấn)	37.527	38.588	102,8
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	72.049	75.023	104,1
Tôm (Tấn)	4.560	4.944	108,4
Thủy sản khác (Tấn)	51.531	53.395	103,6

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	126,48	98,87	121,68	122,52
1. Khai khoáng	96,81	97,82	96,23	90,16
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	96,70	97,80	96,11	90,05
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	151,59	103,94	153,79	144,29
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	127,40	98,65	121,93	123,36
Sản xuất, chế biến thực phẩm	103,45	101,55	102,36	104,89
Sản xuất đồ uống	98,12	97,58	103,80	98,00
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	97,08	89,27	76,91	103,99
Sản xuất trang phục	114,90	96,52	132,65	113,45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	84,79	101,72	94,55	97,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	108,97	105,72	110,72	106,59
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	183,14	106,18	168,38	155,06
In và sao chép bản ghi các loại	90,53	95,04	91,68	93,69
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117,30	103,66	183,06	119,08
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,76	99,98	99,20	129,97
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	133,95	101,79	134,12	140,93
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,98	100,66	127,03	117,62
Sản xuất kim loại	151,49	100,60	138,39	140,55
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,15	102,10	111,15	107,96
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	163,58	97,18	155,12	152,76
Sản xuất thiết bị điện	118,56	98,17	90,82	110,51

	Thực hiện tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	137,91	100,01	108,44	114,66
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	85,84	93,40	83,30	100,21
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,42	102,80	91,58	104,36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,48	103,03	102,72	107,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	135,51	103,90	130,92	100,07
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	195,78	95,95	193,39	146,79
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,71	110,90	121,44	98,26
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,92	103,24	111,92	111,02
Khai thác xử lý và cung cấp nước	105,48	104,16	108,57	104,05
Thoát nước và xử lý nước thải	109,11	102,68	114,86	133,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	122,88	100,95	121,54	133,37
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	2.206.715	2.153.398	14.475.207	96,1	89,7
Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	M3	137.996	138.182	913.681	98,5	99,9
Muối biển	Tấn	162	157	1.036	64,6	55,3
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	12.368	12.856	76.408	153,8	144,3
Thịt lợn, tươi hoặc ướp lạnh	Tấn	1.562	1.600	10.816	112,0	109,6
Thịt lợn đông lạnh	Tấn	36	36	198	124,6	145,0
Ngô ngọt đóng hộp	Tấn	361	384	2.344	121,9	119,9
Dứa đóng hộp	Tấn	1.892	1.952	10.431	160,5	191,9
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.850	1.950	9.800	130,0	108,3
Nước dừa tươi	1000 lít	850	900	4.550	112,5	114,6
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	11.500	11.200	80.117	100,9	107,4
Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	2.204	2.003	17.005	77,5	94,3
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Tấn	1.184	1.318	8.182	105,3	96,1
Thức ăn cho gia súc	Tấn	68.902	70.783	512.639	104,5	105,7
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	18.931	19.189	133.300	94,3	98,5
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	3.281	3.567	17.186	112,3	104,6
Bia hơi	1000 lít	1.203	1.186	6.851	55,7	58,1
Bia đóng lon	1000 lít	6.078	5.000	31.664	185,5	171,2
Nước khoáng không có ga	1000 lít	398	400	2.433	87,7	94,3
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	12.843	13.000	80.402	87,5	84,8
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	6.334	6.369	48.184	64,9	79,7
Sợi từ xơ (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	Tấn	700	500	3.636	79,1	78,7
Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	338	341	1.742	134,8	138,0
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	1.289	1.243	8.970	91,9	91,0
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%	1000 m2	450	450	5.159	2045,5	4447,6
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m2	10.396	10.076	87.285	63,9	94,8
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2	1.646	1.712	8.124	189,2	144,0
Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm	1000 m2	4.278	2.950	27.521	93,2	161,7
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	1.818	1.827	13.266	73,9	77,5
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	161	165	738	696,8	147,2

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc các loại tương tự	1000 m2	6.000	6.500	49.955	104,8	123,0
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	266	264	1.720	103,8	92,1
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	119	137	979	291,4	116,3
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	278	282	1.610	91,3	83,0
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	44.286	43.043	279.118	135,4	115,0
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	190	150	1.781	109,5	136,2
Túi xách	1000 cái	4.509	4.789	27.076	116,3	102,7
Cặp xách	1000 cái	1.190	1.000	5.752	86,1	90,3
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	2.122	2.150	11.283	130,2	133,4
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.089	2.201	14.276	92,9	96,5
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	2.223	2.450	17.490	73,4	91,7
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	1.442	1.474	10.933	102,0	89,5
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	1.278	1.696	10.591	92,2	104,0
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	3.148	3.148	22.627	53,7	53,0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	7.655	8.097	46.454	95,6	78,2
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	2.147	2.161	14.684	90,2	98,2
Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	4.955	6.056	37.137	121,2	99,1
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	14.120	15.500	81.961	114,8	104,7
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	12.561	13.515	80.950	131,6	126,0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	39.767	41.676	194.284	386,0	469,3
Giấy và bìa nhãn	Tấn	1.700	1.800	11.890	131,9	126,0
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	100	71	721	74,7	117,4
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	98	102	544	226,1	151,9
Sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	3.342	3.463	22.264	104,2	90,9
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	133	128	899	97,9	94,0
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng	651	645	4.731	100,2	131,8
Cồn etilic chưa biến tính cú nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	Tấn	335	336	2.215	117,1	113,6
Amoniac dạng khan	Tấn		2.790	2.790	3929,6	73,4
Ure	Tấn	55.179	50.964	343.517	269,9	121,7

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	10.604	15.000	97.561	166,0	130,8
Phân lân nung chảy	Tấn	16.554	17.641	151.186	106,1	117,9
Sơn và vộc ni, tan trong mụi trường nước	Tấn	420	495	2.339	238,0	86,6
Sơn và vộc ni, tan trong mụi trường khụng chứa nước	Tấn	1.256	1.291	8.578	101,7	114,3
Sơn và vộc ni khỏ; các loại thuốc màu nước đỏ pha chế dựng để hoàn thiện da	Tấn	187	192	1.557	126,3	186,7
Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dựng để tắm khỏ	Kg	94.927	95.000	404.372	146,6	142,0
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	421	422	3.596	94,3	140,0
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	5.630	5.700	42.800	71,1	86,9
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	5.605	5.504	37.022	79,7	93,7
Dược phẩm khác cú chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin	Kg	316.751	319.577	2.176.619	91,8	91,0
Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen	Tấn	193	198	1.103	168,2	133,2
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	23.580	23.893	154.334	157,1	161,9
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.303	1.396	9.211	118,1	110,8
Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	20.166	19.866	133.219	117,4	119,1
Sản phẩm bằng plastic cùng loại chưa phân vào đầu	Tấn	11.240	11.748	74.524	102,2	121,5
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	33.112	34.000	229.087	100,8	98,3
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	83.146	85.861	553.225	122,8	128,5
Clanhke xi măng	Tấn	2.401.016	2.489.680	15.346.608	136,6	123,4
Xi măng Portland đen	Tấn	2.123.430	2.186.385	14.159.581	122,6	119,8
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	3.170	3.188	23.507	56,5	61,6
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	148.267	140.301	939.909	110,9	102,2
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	30.145	31.302	201.816	118,2	160,3
Hợp kim sắt khác	Tấn	550	560	4.010	101,8	97,9
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	32.531	29.801	170.486	392,5	335,3

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	33.393	35.647	215.714	105,1	113,1
Góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	Tấn	1.645	1.525	11.626	79,1	92,4
Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	Tấn	2.934	3.426	26.152	75,7	104,9
Khuôn đúc bằng gang, sắt, thép	Tấn	3.744	3.200	21.068	172,5	133,2
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	711	739	3.907	214,8	157,1
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	19.208	18.750	102.419	178,6	137,0
Dịch vụ xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại)	Triệu đồng	21.559	22.375	160.377	95,4	87,2
Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại	Tấn	245	235	1.857	146,9	125,1
Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	Tấn	1.125	1.133	8.629	123,2	116,8
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	6.527	6.601	40.456	106,5	91,6
Tụ biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được	1000 chiếc	4.040	4.040	25.926	97,7	119,4
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	8.284	9.000	61.285	119,4	96,4
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	247.062	220.000	1.083.249		
Thiết bị nhập theo toạ độ x-y: chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	Cái	3.410.327	3.514.308	25.168.188	98,4	103,9
Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	Cái	9.100.315	6.817.838	73.276.692	73,8	137,6
Linh kiện, Modul camera điện thoại giá từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng	cái	4.797.731	3.996.053	34.479.407	110,5	141,6
Linh kiện, camera modul điện thoại giá trên 150.000 đồng	Cái	2.889.380	2.505.371	24.571.546	121,2	105,4
Ăngten các loại và bộ phận của chúng	Tấn	128.697	129.322	847.349	132,7	138,0
Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	96	100	627	158,7	132,2
Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng	Tấn	27.383	27.934	189.092	105,0	118,8
Dây cách điện đơn dạng cuộn khác	Tấn	1.398	850	5.689	98,3	114,3
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	130.921	137.467	851.456	132,2	147,2
Dịch vụ sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	Triệu đồng	21.793	24.118	142.605	116,9	106,9
Bóng đèn dây tóc khác có công suất 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	1000 cái	965	1.000	3.314	606,1	409,7

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đèn dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp	1000 cái	1.726	1.499	11.175	98,2	151,4
Đèn dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn và đèn chiếu sáng bên ngoài khác	Cái	47.002	47.059	330.578	96,3	97,2
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng	Cái	43.315	43.000	296.468	86,0	106,1
Máy điều hòa không khí loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường	Cái	360	355	2.459	97,3	101,8
Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	Bộ	2.008	2.000	18.650	90,6	118,0
Máy đập, tuốt lúa	Cái	220	203	1.761	25,9	32,3
Bộ phận và phụ tùng của máy công cụ dùng để gia công kim loại	Tấn	22.892	22.848	132.974	115,2	122,9
Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	Cái	807	846	5.607	103,7	95,7
Bộ phận của máy dẹt	Tấn	94	101	725	38,1	40,7
Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc	Chiếc	635	750	6.470	36,4	84,1
Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 2500 cc	Chiếc	2.458	2.190	16.285	86,4	94,7
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện chở được từ 10 người trở lờn với tổng trọng tải 6 tấn	Chiếc	203	167	1.831	83,9	118,4
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	977	970	6.136	163,0	135,3
Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	Cái	17.708	18.266	125.786	75,4	92,2
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	2.390	2.655	17.844	126,0	20,4
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	14.024	14.374	117.469	108,6	94,0
Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	69.352	72.440	504.533	91,5	106,2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	27	29	172	95,0	56,1
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	4.477	4.548	43.971	127,8	181,7
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	6.711	7.718	60.403	191,7	116,9
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	15.461	16.518	133.977	153,6	144,0
Bộ sa lông	Bộ	1.976	1.956	17.120	116,1	127,0
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	46.705	47.041	462.726	134,9	195,2
Đồ kim hoàn giả khác bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	Chiếc	1.534.132	1.710.176	10.912.835	93,5	98,8
Búp bê	1000 con	22.507	27.000	137.640	125,7	122,7
Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	1000 con	2.004	2.028	14.052	81,5	80,3

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bộ phận và các phụ kiện của búp bê	1000 cái	2.005	2.100	13.569	85,7	72,5
Đồ chơi và trò chơi chưa được phân vào đâu	1000 cái	34.076	38.000	235.830	67,7	67,6
Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	24.752	25.500	152.617	111,2	120,1
Ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự khác	1000 cái	4.412	4.500	27.242	130,1	123,5
Nén, nén cây	1000 cây	3.193	3.133	17.097	147,5	118,6
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị năng lượng chiết lưu, điều khiển máy bơm, máy nén, vòi và van điều khiển chất lỏng	Triệu đồng	2.025	1.940	12.612	234,0	197,7
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	4.143	3.881	22.035	223,4	118,9
Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại khác, trừ máy móc và thiết bị	Triệu đồng	6.520	6.558	40.261	138,2	175,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	19	48	198	148,1	41,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.085	1.131	6.645	121,8	113,0
Nước uống được	1000 m3	11.861	12.358	80.092	108,3	103,8
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	1.116	1.147	7.779	123,0	183,6
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	22.798	23.007	152.146	118,5	128,4

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.470.318	3.956.527	18.565.043	203,9	176,8
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	3.329.786	3.829.843	17.742.595	209,6	180,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.852.060	3.175.108	15.499.807	207,9	175,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.321.027	2.610.573	12.747.208	224,2	194,9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	150.022	134.002	1.029.638	88,7	179,0
Vốn nước ngoài	19.450	19.950	133.151	39,1	73,2
Xổ số kiến thiết	5.579	7.714	48.157	91,5	66,1
Vốn khác	302.675	493.069	1.031.842	552,1	637,5
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	140.532	126.684	822.448	112,2	120,7
Vốn cân đối ngân sách xã	140.532	126.684	822.448	112,2	120,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	109.544	94.466	694.401	108,7	137,2
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Ước tính 7 tháng năm 2025	Thực hiện 7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU	128.070.488	86.001.587	148,9	100,00	100,00
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	37.703.076	22.522.422	167,4	29,44	26,19
I. Thu nội địa	34.677.580	19.929.905	174,0	27,08	23,17
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	492.164	539.443	91,2	0,38	0,63
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.723.327	2.334.133	116,7	2,13	2,71
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	7.488.043	6.439.746	116,3	5,85	7,49
Thuế thu nhập cá nhân	1.778.537	1.270.739	140,0	1,39	1,48
Thuế bảo vệ môi trường	741.570	479.254	154,7	0,58	0,56
Thu phí, lệ phí	1.369.918	817.463	167,6	1,07	0,95
Trong đó: Lệ phí trước bạ	864.902	555.440	155,7	0,68	0,65
Các khoản thu về nhà, đất	18.766.972	6.954.707	269,8	14,65	8,09
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	86.104	74.529	115,5	0,07	0,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	194.117	162.622	119,4	0,15	0,19
Thu khác ngân sách	680.294	752.764	90,4	0,53	0,88
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	67.420	92.325	73,0	0,05	0,11
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	289.112	12.180	2373,6	0,23	0,01
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hải quan	2.922.835	2.461.108	118,8	2,28	2,86
IV. Thu viện trợ	596	2.485	24,0		
V. Thu huy động, đóng góp	102.066	128.924	79,2	0,08	0,15
B. Bổ sung từ ngân sách TW	46.563.340	23.965.426	194,3	36,36	27,87
C. Thu chuyển nguồn	43.612.474	39.506.972	110,4	34,05	45,94
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8 Luật NS					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	141.943	959	14801,76	0,11	0,001
F. Thu kết dư ngân sách	49.655	5.809	855	0,04	0,01
G. Thu vay NHNN					

8. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng				
	Ước tính 7 tháng năm 2025	Thực hiện 7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2024 (%)
TỔNG CHI	50.128.652	26.675.234	187,9	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	30.330.896	13.635.971	222,4	60,51	51,12
II. Chi trả nợ lãi	11.299	18.691	60,5	0,02	0,07
III. Chi thường xuyên	19.784.457	13.019.572	152,0	39,47	48,81
Chi quốc phòng	848.104	515.365	164,6	1,69	1,93
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	285.901	184.261	155,2	0,57	0,69
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	7.018.872	5.599.464	125,3	14,00	20,99
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	1.613.670	1.096.541	147,2	3,22	4,11
Chi khoa học, công nghệ	108.747	87.228	124,7	0,22	0,33
Chi văn hóa, thông tin	334.593	233.738	143,1	0,67	0,88
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	156.009	60.195	259,2	0,31	0,23
Chi thể dục, thể thao	125.886	98.311	128,0	0,25	0,37
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	330.757	265.118	124,8	0,66	0,99
Chi sự nghiệp kinh tế	1.784.862	972.876	183,5	3,56	3,65
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	5.524.052	2.747.098	201,1	11,02	10,30
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.583.015	1.114.251	142,1	3,16	4,18
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	69.990	45.125	155,1	0,14	0,17
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	1.000	200,0	0,004	0,004
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

5. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Tháng 7 năm 2025	Tháng 6 năm 2025	31/12 năm trước	Tháng 6 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	335.724	332.357	292.051	113,8	115,0
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	326.861	325.531	285.461	114,0	114,5
Bằng ngoại tệ	8.863	6.826	6.590	103,6	134,5
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	300.168	297.054	248.362	119,6	120,9
Trung và dài hạn	35.556	35.303	43.689	80,8	81,4
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	379.682	376.407	333.759	112,8	113,8
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	365.297	362.505	325.407	111,4	112,3
Bằng ngoại tệ	14.385	13.902	8.352	166,5	172,2
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	277.232	274.829	241.010	114,0	115,0
Trung và dài hạn	102.450	101.577	92.749	109,5	110,5

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT
Tính đến ngày 25/7/2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT	Người		
Số người tham gia BHXH	Người	639.031	108,6
Số người tham gia BHTNLĐ - BNN	Người	566.109	106,3
Số người tham gia BHTN	Người	550.498	108,9
Số người tham gia BHYT	Người	3.465.534	101,9
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	9.117.710	114,0
Thu BHXH	Triệu đồng	5.741.177	110,0
Thu BHTN	Triệu đồng	400.753	108,9
Thu BHYT	Triệu đồng	2.975.780	123,4
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng		
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	1.631.088	106,4
Chi BHXH	Triệu đồng	1.287.074	102,8
<i>Trong đó: Từ nguồn NSNN</i>	Triệu đồng	360.593	96,8
Chi BHTN	Triệu đồng	25.747	100,0
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	318.267	125,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/7/2025

	Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới				
Số doanh nghiệp	443	3.016	180,0	155,4
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	4.889	41.508	109,7	65,9
Lao động (Người)	2.585	37.108	69,2	149,5
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	11	14	116,5	42,4
2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	75	830	117,2	124,8
3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể (DN)	171	2.271	117,9	110,6
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	141	2.002	117,5	108,9
Doanh nghiệp đã giải thể	30	269	120,0	125,1

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	22.320.040	22.407.294	156.322.395	120,0	121,2
Bán lẻ hàng hóa	18.536.145	18.697.444	130.844.169	117,4	119,0
Lưu trú và ăn uống	1.916.184	1.895.740	12.936.731	131,1	131,7
Du lịch lữ hành	184.304	165.281	1.293.137	128,2	128,8
Dịch vụ khác	1.683.407	1.648.829	11.248.358	139,7	136,5

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.536.145	18.697.444	130.844.169	117,4	119,0
Lương thực, thực phẩm	6.992.902	6.972.512	50.437.463	121,5	126,0
Hàng may mặc	937.489	943.664	6.650.889	116,9	117,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.100.715	2.105.132	14.380.924	117,8	115,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	170.623	180.771	1.193.638	120,0	126,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.332.194	3.335.097	23.348.133	111,3	111,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.439.670	1.459.647	10.142.727	104,9	114,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	368.141	369.322	2.631.880	104,4	105,6
Xăng, dầu các loại	1.215.020	1.218.865	8.693.446	116,2	114,9
Nhiên liệu khác	221.755	221.129	1.535.983	109,6	110,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	382.652	525.422	2.515.697	191,3	134,7
Hàng hóa khác	644.060	633.613	4.360.909	119,1	122,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	730.924	732.270	4.952.480	115,1	118,1

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.783.895	3.709.850	25.478.226	134,7	133,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.916.184	1.895.740	12.936.731	131,1	131,7
Dịch vụ lưu trú	177.541	170.113	1.238.375	118,2	133,3
Dịch vụ ăn uống	1.738.643	1.725.627	11.698.356	132,5	131,5
Dịch vụ lữ hành	184.304	165.281	1.293.137	128,2	128,8
Dịch vụ khác	1.683.407	1.648.829	11.248.358	139,8	136,5

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 7 năm 2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 6 năm 2025	Bình quân 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,05	103,56	102,77	100,21	103,55
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,09	102,57	101,10	99,76	104,48
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	139,44	103,08	98,14	98,26	103,65
- Thực phẩm	123,07	102,64	101,40	99,90	104,68
- Ăn uống ngoài gia đình	124,68	102,05	101,70	100,07	104,24
2. Đồ uống và thuốc lá	115,53	102,82	101,51	100,14	103,64
3. May mặc, mũ nón, giày dép	119,56	102,34	100,84	100,00	102,81
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	124,73	107,12	107,24	101,69	103,98
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,91	103,20	101,74	100,25	102,83
6. Thuốc và dịch vụ y tế	125,39	116,80	112,43	100,00	116,21
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	133,60	124,04	117,71	100,00	123,14
7. Giao thông	102,24	95,90	99,56	99,51	95,99
8. Bưu chính viễn thông	97,38	99,67	99,66	99,98	99,79
9. Giáo dục	117,11	100,20	100,00	100,00	95,52
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,59	100,20	100,00	100,00	94,57
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,90	100,83	100,37	99,97	101,33
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	125,49	102,81	101,25	100,14	107,03
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	308,01	155,01	139,35	101,67	139,59
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,63	103,46	103,02	100,40	103,53

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.534.236	24.980.707	101,9	113,3	118,9
1. Vận tải hành khách	448.694	3.126.838	101,2	121,7	120,6
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	23.039	165.518	102,1	121,2	128,7
Đường bộ	425.655	2.961.320	101,2	121,7	120,2
2. Vận tải hàng hóa	2.861.156	20.287.051	101,9	112,2	119,3
Đường sắt					
Đường biển	496.724	3.500.462	103,6	108,5	121,9
Đường thủy nội địa	946.101	6.702.818	102,7	115,7	121,7
Đường bộ	1.418.331	10.083.771	100,9	111,2	116,9
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	208.096	1.449.322	102,2	111,4	111,3
4. Bưu chính chuyển phát	16.290	117.496	101,1	113,0	114,8

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.342	58.986	101,3	117,7	118,9
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.483	11.154	101,4	103,8	112,4
Đường bộ	6.859	47.832	101,3	121,2	120,6
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	471.374	3.310.916	100,9	119,6	119,0
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.064	37.504	102,0	119,2	130,0
Đường bộ	466.310	3.273.412	100,9	119,6	118,9
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	28.305	194.055	102,0	114,4	115,5
Đường sắt					
Đường biển	1.900	13.839	103,1	106,4	119,0
Đường thủy nội địa	11.743	81.338	102,8	117,2	119,2
Đường bộ	14.662	98.878	101,2	113,4	112,2
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	3.509.069	24.419.746	103,2	111,1	116,9
Đường sắt					
Đường biển	1.135.852	8.207.850	103,2	105,8	119,1
Đường thủy nội địa	1.677.652	11.797.509	102,5	111,4	117,1
Đường bộ	695.565	4.414.387	105,0	120,0	112,6

18. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/7/2025

	Sơ bộ tháng 7 năm 2025	Sơ bộ 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	65	470	82,3	91,5	103,3
Đường bộ	63	459	81,8	90,0	103,4
Đường sắt	2	10	200,0	200,0	90,9
Đường thủy		1			
2. Số người chết (Người)	33	261	73,3	78,6	104,0
Đường bộ	31	252	72,1	73,8	102,0
Đường sắt	2	8	200,0		200,0
Đường thủy		1			
3. Số người bị thương (Người)	49	316	106,5	100,0	105,3
Đường bộ	49	315	106,5	102,1	107,1
Đường sắt		1			16,7
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	18	20,0	60,0	105,9
Số người chết (Người)		1			
Số người bị thương (Người)		2			100,0
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)	172	308	126,5	172,0	60,6

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình